

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01/2009/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 02 tháng 01 năm 2009

NGHỊ ĐỊNH**quy định tiêu chuẩn vật chất hậu cần đối với
người đang làm công tác cơ yếu**

CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày
25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Pháp lệnh cơ yếu ngày 04
tháng 4 năm 2001;*

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

NGHỊ ĐỊNH:**Chương I****NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định tiêu chuẩn cơ bản về vật chất hậu cần đối với người đang làm công tác cơ yếu, bao gồm: tiêu chuẩn ăn thường xuyên và mức ăn bồi dưỡng trong huấn luyện chiến đấu, ứng trực sẵn sàng chiến đấu, diễn tập phòng chống lụt bão và tìm kiếm cứu nạn, các mức ăn điều trị ở bệnh xá, bệnh viện; các mức ăn điều dưỡng; tiêu chuẩn trang

phục; tiêu chuẩn thuốc, bông băng, hóa chất sử dụng trong y tế; tiêu chuẩn trang bị dụng cụ y tế; định mức sử dụng nước sạch trong sinh hoạt; tiêu chuẩn diện tích nhà ở tập thể doanh trại, nhà làm việc, thuê nhà ở công vụ, sinh hoạt công cộng; định mức tiêu chuẩn doanh cụ và định mức sử dụng điện năng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người đang làm công tác cơ yếu hưởng lương theo bảng lương cấp bậc quân hàm sĩ quan quân đội nhân dân và bảng lương quân nhân chuyên nghiệp thuộc quân đội nhân dân tại Ban Cơ yếu Chính phủ và các Bộ, ngành, địa phương được thực hiện tiêu chuẩn vật chất hậu cần theo quy định tại Nghị định này.

2. Người đang làm công tác cơ yếu là quân nhân được thực hiện tiêu chuẩn vật chất hậu cần theo quy định tại Nghị định số 123/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ quy định về

tiêu chuẩn vật chất hậu cần đối với quân nhân tại ngũ; người đang làm công tác cơ yếu là Công an nhân dân được thực hiện tiêu chuẩn vật chất hậu cần theo quy định tại Nghị định số 25/2006/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn vật chất hậu cần đối với sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ đang phục vụ trong lực lượng Công an nhân dân; và được thực hiện tiêu chuẩn vật chất hậu cần quy định tại Bảng 13, 14 và 15 Danh mục số 4 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 3. Nguyên tắc bảo đảm tiêu chuẩn vật chất hậu cần

1. Bảo đảm đáp ứng các nhu cầu cho sinh hoạt thường xuyên, học tập, huấn luyện, đào tạo, sẵn sàng chiến đấu và phục vụ chiến đấu.

2. Bảo đảm phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ của Cơ yếu Việt Nam, với điều kiện kinh tế - xã hội và khả năng ngân sách nhà nước trong từng giai đoạn.

3. Phù hợp với sự phát triển chung và đặc trưng của từng vùng, miền, từng đối tượng cụ thể.

4. Phương thức bảo đảm tiêu chuẩn vật chất hậu cần bằng tiền hoặc bằng hiện vật, một số loại tiêu chuẩn cụ thể có thể được tính trong lương, phụ cấp của người đang làm công tác cơ yếu. Trường hợp tiêu chuẩn đã được đưa vào căn cứ để tính lương, phụ cấp thì không được tính

vào tiêu chuẩn cấp phát; nếu cấp phát thì phải khấu trừ vào lương, phụ cấp.

5. Khuyến khích việc sử dụng tiết kiệm, hợp lý trong việc bảo đảm tiêu chuẩn vật chất hậu cần đối với người đang làm công tác cơ yếu; các đơn vị có điều kiện cần chủ động tổ chức sản xuất góp phần cải thiện đời sống đối với người đang làm công tác cơ yếu.

6. Nghiêm cấm các hành vi lợi dụng công tác bảo đảm tiêu chuẩn vật chất hậu cần đối với người đang làm công tác cơ yếu để trục lợi hoặc gây thiệt hại đối với tài sản của Nhà nước.

Chương II

TIÊU CHUẨN VẬT CHẤT HẬU CẦN ĐỐI VỚI NGƯỜI ĐANG LÀM CÔNG TÁC CƠ YẾU

Điều 4. Tiêu chuẩn ăn của người đang làm công tác cơ yếu

1. Tiêu chuẩn ăn của người đang làm công tác cơ yếu đảm nhiệm công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; khi tham gia huấn luyện, ứng trực chiến đấu, diễn tập, phòng chống lụt bão, tai nạn, thương tích, tìm kiếm cứu nạn và một số nhiệm vụ khác.

a) Nhiệt lượng khẩu phần ăn, cơ cấu định lượng, tỷ lệ các chất sinh nhiệt được

quy định phù hợp với nhiệm vụ của từng đối tượng;

b) Mức tiền ăn của người đang làm công tác cơ yếu đảm nhiệm công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm được tính cao hơn so với tiêu chuẩn ăn của hạ sỹ quan, chiến sỹ bộ binh thuộc Quân đội nhân dân từ 1,3 đến 3,5 lần.

2. Người đang làm công tác cơ yếu bị thương, ốm đau điều trị tại bệnh xá, bệnh viện của quân đội ăn theo tiêu chuẩn bệnh lý.

Điều 5. Tiêu chuẩn trang phục của người đang làm công tác cơ yếu

1. Tiêu chuẩn trang phục của người đang làm công tác cơ yếu là những loại trang phục cấp cho cá nhân quản lý, sử dụng thường xuyên và trang phục dùng chung, gồm: trang phục thường xuyên, trang phục niên hạn, trang phục chống rét.

2. Tiêu chuẩn trang phục nghiệp vụ được trang bị cho người đang làm công tác cơ yếu trực tiếp thực hiện nhiệm vụ huấn luyện, phục vụ chiến đấu và làm công tác chuyên môn.

Điều 6. Tiêu chuẩn trang bị nhà ăn, nhà bếp và dụng cụ cấp dưỡng

1. Tiêu chuẩn trang bị nhà ăn, nhà bếp và dụng cụ cấp dưỡng được trang bị theo các loại bếp ăn tập trung; bếp ăn ở trường

học, học viện, bệnh xá; các đơn vị phân tán, công tác độc lập được trang bị các bếp ăn lẻ.

2. Tiêu chuẩn trang bị nhà ăn, nhà bếp và dụng cụ cấp dưỡng được trang bị đối với các Cục, các trung tâm bảo đảm kỹ thuật mật mã ở các vùng tùy theo quy mô biên chế của đơn vị.

Điều 7. Tiêu chuẩn thuốc, bông băng, hóa chất

Tiêu chuẩn thuốc, bông băng, hóa chất được trang bị gồm có thuốc, bông băng dùng tại đơn vị; thuốc, bông băng cho giường bệnh; thuốc khám bệnh, thuốc hỗ trợ cho người đang làm công tác cơ yếu có mức lương bằng mức lương cấp bậc quân hàm Thượng tá trở lên và bệnh mãn tính; thuốc hỗ trợ cho người đang làm công tác cơ yếu làm công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm, phục vụ công tác chiến đấu, khi đi cơ sở làm nhiệm vụ; thuốc và hóa chất phòng, chống dịch, hóa chất, sinh vật phẩm cho nghiệp vụ chuyên ngành cơ yếu.

Tiêu chuẩn thuốc, bông băng, hóa chất được cấp cho từng đơn vị và cho từng đối tượng người đang làm công tác cơ yếu.

Điều 8. Tiêu chuẩn trang bị, dụng cụ y tế

1. Tiêu chuẩn trang bị, dụng cụ y tế được trang bị lần đầu và trang bị thay thế hàng năm.

2. Tiêu chuẩn trang bị, dụng cụ y tế được trang cấp theo từng loại hình cơ sở y tế trong ngành cơ yếu phù hợp với quy định của Bộ Y tế.

3. Trang phục nghiệp vụ y tế được trang bị theo quy định của Bộ Y tế.

Điều 9. Tiêu chuẩn tạp chi vệ sinh

Tiêu chuẩn tạp chi vệ sinh được phân loại theo địa bàn vùng, miền khác nhau và chỉ áp dụng cho các cơ sở y tế.

Điều 10. Định mức sử dụng nước sạch trong sinh hoạt

1. Định mức sử dụng nước sạch trong sinh hoạt bảo đảm đủ tiêu chuẩn là 130 - 150 lít nước sinh hoạt cho mỗi người/ngày áp dụng cho địa bàn có nguồn nước sạch.

2. Những đơn vị công tác trên địa bàn chưa có nguồn nước sạch dùng chung được trang bị máy móc, thiết bị, hóa chất để khai thác xử lý các nguồn nước hoặc cấp tiền mua nước, bảo đảm đủ 130 - 150 lít nước sạch cho mỗi người/ngày.

Điều 11. Tiêu chuẩn diện tích nhà ở tập thể, nhà làm việc, nhà ở công vụ, sinh hoạt công cộng và một số công trình phụ trợ khác trong doanh trại

1. Tiêu chuẩn diện tích nhà ở tập thể doanh trại được chia theo đối tượng cấp bậc lương trong ngành cơ yếu bảo đảm diện tích ở bình quân tối thiểu là 6 m² và tối đa là 18 m² cho một người.

2. Tiêu chuẩn diện tích nhà làm việc gồm tiêu chuẩn nhà làm việc cho người làm lãnh đạo ngành cơ yếu các cấp và tiêu chuẩn nhà làm việc cho người đang làm chuyên môn nghiệp vụ cơ yếu.

3. Tiêu chuẩn diện tích nhà ở công vụ cho người làm lãnh đạo ngành cơ yếu từ cấp Cục, Vụ trở lên do thực hiện chính sách điều động và luân chuyển từ nơi này đến nơi khác chưa có nhà ở, đất ở riêng và có nhu cầu nhà để ở thì được thuê 01 căn hộ nhà ở công vụ với diện tích theo quy định của Luật nhà ở và các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật.

4. Tiêu chuẩn diện tích một số công trình công cộng và phụ trợ khác trong doanh trại được phân loại theo các đơn vị cơ yếu cụ thể.

5. Tiêu chuẩn diện tích trong nhà ăn tập thể của doanh trại, trường và bệnh xá được chia theo đối tượng: có mức lương bằng mức lương của cấp bậc quân hàm cấp úy, cấp tá, cấp tướng.

6. Thiết bị vệ sinh nhà ở tập thể và nhà làm việc công cộng được trang cấp theo quy mô quân số, đối với đơn vị cơ yếu có nữ thì phải bố trí cho nam, nữ riêng.

Điều 12. Định mức tiêu chuẩn doanh cụ

1. Định mức tiêu chuẩn doanh cụ trong ngành cơ yếu được phân chia theo tiêu chuẩn sử dụng doanh cụ trong nhà ở tập thể doanh trại, nhà làm việc cho các

đôi tượng, phòng trực ban, phòng họp, phòng giao ban, phòng khách, phòng văn thư, bảo mật, phòng ăn, phòng học. Đối với mỗi tiêu chuẩn cụ thể được chia theo cấp bậc lương của người đang làm công tác cơ yếu hoặc chia theo cấp đơn vị trong ngành cơ yếu.

2. Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định cụ thể kích thước, mẫu các loại doanh cụ trang bị trong các cơ quan, đơn vị, trường đào tạo thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ và cơ yếu các Bộ, ngành, tỉnh, thành phố.

Điều 13. Định mức sử dụng điện năng

1. Định mức sử dụng điện năng trong ngành cơ yếu bao gồm có định mức sử dụng điện năng cho sinh hoạt làm việc; định mức sử dụng điện năng cho chỉ huy sẵn sàng chiến đấu; định mức sử dụng điện năng cho công tác kho tàng; định mức sử dụng điện năng cho đào tạo; định mức sử dụng điện năng cho phòng chống dịch, khám bệnh, chữa bệnh và định mức sử dụng điện năng cho nhiệm vụ khác. Các đơn vị công tác trên địa bàn chưa có nguồn điện từ lưới điện quốc gia, được trang bị hệ thống máy phát điện cho các đơn vị.

2. Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định cụ thể về:

a) Điện năng sử dụng cho việc xuất, nhập, bảo quản, bảo dưỡng, sửa chữa niêm cất trang thiết bị, tài liệu kỹ thuật nghiệp vụ mật mã, phương tiện và phụ

tùng phương tiện giao thông tại các kho tàng, khu kỹ thuật;

b) Định mức sử dụng điện năng cho từng đơn vị cụ thể được nêu trong mục V Danh mục số 5 “Định mức sử dụng điện năng” ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Trang bị hệ thống máy phát điện cho các đơn vị công tác trên địa bàn chưa có nguồn điện từ lưới điện quốc gia.

Điều 14. Danh mục tiêu chuẩn

1. Ban hành kèm theo Nghị định này các danh mục chi tiết về một số tiêu chuẩn vật chất hậu cần cơ bản đối với người đang làm công tác cơ yếu:

a) Danh mục số 1: tiêu chuẩn trang phục của người đang làm công tác cơ yếu;

b) Danh mục số 2: tiêu chuẩn thuốc, bông băng, hóa chất; tiêu chuẩn trang bị y tế và trang phục nghiệp vụ y tế; tiêu chuẩn tạp chi vệ sinh;

c) Danh mục số 3: tiêu chuẩn diện tích nhà ở tập thể, làm việc, sinh hoạt công cộng và một số công trình phụ trợ khác trong doanh trại;

d) Danh mục số 4: định mức tiêu chuẩn doanh cụ;

đ) Danh mục số 5: định mức sử dụng điện năng.

2. Ngoài những tiêu chuẩn vật chất đã có Danh mục kèm theo Nghị định này

một số tiêu chuẩn vật chất khác không thể hiện bằng danh mục như:

a) Các mức ăn, định lượng ăn bồi dưỡng trong huấn luyện, ứng trực sẵn sàng chiến đấu, diễn tập và một số nhiệm vụ khác;

b) Trang phục nghiệp vụ, trang phục tăng thêm;

c) Mẫu doanh cụ trong nhà làm việc, nhà ở doanh trại, nhà ở công vụ;

d) Điện năng sử dụng cho hoạt động công tác kho, bảo dưỡng, sửa chữa phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, công cụ hỗ trợ, phương tiện xưởng, kho, khu kỹ thuật và cho các nhiệm vụ khác;

đ) Tiêu chuẩn trang bị hệ thống máy phát điện cho các đơn vị công tác trên địa bàn chưa có nguồn điện từ lưới điện quốc gia.

3. Trong trường hợp cần thiết, Bộ trưởng Bộ Nội vụ trình Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Danh mục chi tiết quy định tại khoản 1 Điều này.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 15. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày, kể từ ngày ký.

Bãi bỏ các quy định về tiêu chuẩn trang phục tại Mục 1 Chương II Nghị

định số 211/2004/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh cơ yếu về tiêu chuẩn trang phục; chế độ nghỉ và thực hiện nghĩa vụ lao động công ích hàng năm đối với người đang làm công tác cơ yếu và quy định về tiêu chuẩn vật chất y tế đối với người đang làm công tác cơ yếu tại Điều 7 Nghị định số 153/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về khám bệnh, chữa bệnh và tiêu chuẩn vật chất y tế đối với người đang làm công tác cơ yếu; thực hiện Bảo hiểm y tế bắt buộc đối với thân nhân người đang làm công tác cơ yếu.

Điều 16. Hướng dẫn thi hành

1. Học sinh cơ yếu hưởng chế độ phụ cấp sinh hoạt phí không thuộc Quân đội nhân dân, Công an nhân dân được thực hiện tiêu chuẩn vật chất hậu cần như đối với hạ sĩ quan, chiến sĩ bộ binh thuộc Quân đội nhân dân.

2. Bộ Nội vụ có trách nhiệm:

a) Phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Quốc phòng và các Bộ, ngành có liên quan hướng dẫn việc áp dụng các tiêu chuẩn vật chất hậu cần theo từng mức cụ thể và cho từng đối tượng đang công tác và học tập trong ngành cơ yếu, theo các địa bàn khác nhau cho phù hợp với đặc thù của cơ yếu;

b) Hàng năm lập kế hoạch và dự toán kinh phí bảo đảm trang bị về tiêu chuẩn

09077438

LawSofl * Tel: +848-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

vật chất hậu cần cho người đang làm công tác cơ yếu, số quân nhân đang công tác tại Ban Cơ yếu Chính phủ và học sinh cơ yếu đang học tại Học viện Kỹ thuật mật mã theo quy định tại Nghị định này.

3. Kinh phí bảo đảm trang bị về tiêu chuẩn vật chất hậu cần trong ngành cơ yếu được bố trí trong dự toán ngân sách hàng năm của các Bộ, ngành, địa phương theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 17. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

Danh mục số 1
TIÊU CHUẨN TRANG PHỤC
CỦA NGƯỜI ĐANG LÀM CÔNG TÁC CƠ YẾU
(ban hành kèm theo Nghị định số 01/2009/NĐ-CP
ngày 02 tháng 01 năm 2009 của Chính phủ)

STT	Tên trang phục	Đơn vị tính	Số lượng	Niên hạn
A	Trang phục thường xuyên cấp cho cá nhân			
1	Trang phục Đông hoặc Hè	xuất	1	1 năm
2	Áo Xuân - Thu	cái	1	1 năm
3	Áo lót	cái	2	1 năm
4	Quần lót	cái	2	1 năm
5	Bít tất	đôi	2	1 năm
6	Khăn mặt	cái	2	1 năm
7	Giày da	đôi	1	1 năm
8	Dép nhựa	đôi	1	1 năm
9	Chiếu cói cá nhân	cái	1	1 năm
B	Trang phục niên hạn			
1	Dây lưng nhỏ	cái	1	3 năm
2	Áo mưa	cái	1	3 năm
3	Màn cá nhân	cái	1	4 năm
4	Áo ấm	cái	1	3 năm
5	Vỏ chăn cá nhân	cái	1	4 năm
6	Gối cá nhân	cái	1	3 năm
7	Quần áo Thu - Đông	bộ	1	4 năm
8	Ba lô + túi lót	cái	1	3 năm
C	Trang phục chống rét			
	Vùng rét 1			

STT	Tên trang phục	Đơn vị tính	Số lượng	Niên hạn
1	Quần áo vệ sinh	bộ	1	3 năm
2	Ruột chăn bông 2,5 kg	cái	1	3 năm
3	Mũ bông	cái	1	3 năm
4	Đệm nằm	cái	1	4 năm
	Vùng rét 2			
1	Ruột chăn bông 1,5 kg	cái	1	3 năm
2	Quần áo vệ sinh	bộ	1	3 năm
D	Trang phục nghiệp vụ			
1	Áo blu	cái	2	1 năm
2	Cặp nghiệp vụ	cái	1	3 năm
3	Quần áo dã ngoại, huấn luyện	bộ	1	1 năm
4	Giày da cao cổ	đôi	1	2 năm

Ghi chú: Một xuất trang phục Đông gồm: 01 bộ quần áo Đông + 01 áo sơ mi dài tay. Một xuất trang phục Hè gồm: 02 quần dài + 01 áo sơ mi ngắn tay hoặc 01 quần dài + 02 áo sơ mi ngắn tay.

Danh mục số 2
**TIÊU CHUẨN THUỐC, BÔNG BĂNG, HÓA CHẤT;
 TIÊU CHUẨN TRANG BỊ Y TẾ VÀ TRANG PHỤC NGHIỆP VỤ Y TẾ;
 TIÊU CHUẨN TẠP CHI VỆ SINH**
*(ban hành kèm theo Nghị định số 01/2009/NĐ-CP
 ngày 02 tháng 01 năm 2009 của Chính phủ)*

Loại tiêu chuẩn và đối tượng bảo đảm	Tiêu chuẩn định mức	Ghi chú
1. Thuốc, bông băng dùng tại đơn vị		
- Đối tượng hưởng lương	80.000	đồng/người/năm
- Đối tượng hưởng phụ cấp	65.000	đồng/người/năm
2. Thuốc, bông băng cho giường bệnh		
- Giường bệnh xá	3.000.000	đồng/giường/năm
3. Thuốc khám bệnh		
- Khám bệnh xá	20.000	đồng/người/lần khám
4. Thuốc và hóa chất phòng, chống dịch		
- Thuốc và hóa chất phòng, chống dịch	5.000	đồng/người/năm
5. Trang bị lần đầu (Trong đó có cả doanh cụ)		
- Bệnh xá Ban Cơ yếu Chính phủ	2.500.000.000	đồng/đơn vị/năm
6. Dụng cụ tiêu hao		
- Bệnh xá Ban Cơ yếu Chính phủ	500.000	đồng/giường/năm
7. Sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng		
- Bệnh xá Ban Cơ yếu Chính phủ	500.000	đồng/giường/năm
8. Loại tiêu chuẩn đồ vải nghiệp vụ		
- Nhân viên y tế bệnh xá Ban Cơ yếu Chính phủ	100.000	đồng/người/năm
- Bệnh nhân	250.000	đồng/giường/năm

Loại tiêu chuẩn và đối tượng bảo đảm	Tiêu chuẩn định mức	Ghi chú
9. Tiêu chuẩn tạp chi vệ sinh		
- Bệnh xá Ban Cơ yếu Chính phủ	300.000	đồng/giường/năm
- Người đang làm công tác cơ yếu ở đất liền, đảo gần	30.000	đồng/người/năm
- Người đang làm công tác cơ yếu ở đảo Trường Sa	100.000	đồng/người/năm
- An điều dưỡng	200.000	đồng/giường/năm
10. Xử lý chất thải, rác thải		
- Bệnh xá Ban Cơ yếu Chính phủ	200.000	đồng/giường/năm
- Đơn vị tại thành phố, thị xã	20.000	đồng/người/năm
- Địa bàn còn lại	10.000	đồng/người/năm

Danh mục số 3

**TIÊU CHUẨN DIỆN TÍCH NHÀ Ở TẬP THỂ, LÀM VIỆC, SINH HOẠT
CÔNG CỘNG VÀ MỘT SỐ CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ KHÁC
TRONG DOANH TRẠI**

*(ban hành kèm theo Nghị định số 01/2009/NĐ-CP
ngày 02 tháng 01 năm 2009 của Chính phủ)*

Bảng 1. Tiêu chuẩn diện tích làm việc

STT	Đối tượng danh mục	Tiêu chuẩn m ² diện tích làm việc/người
A	Người làm công tác lãnh đạo	
1	Lãnh đạo Ban (đội) cơ yếu đơn vị và tương đương	6
2	Lãnh đạo cấp Phòng Cơ yếu tỉnh, thành và tương đương Lãnh đạo cấp Phòng Cơ yếu thuộc Bộ, ngành và tương đương Lãnh đạo cấp Phòng thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ và tương đương	12
3	Lãnh đạo cấp Cục, Vụ và tương đương	15 - 18
4	Lãnh đạo Ban Cơ yếu Chính phủ	25 - 30
B	Người đang làm chuyên môn nghiệp vụ cơ yếu	
1	Trợ lý tham mưu nghiệp vụ cơ yếu tỉnh, thành và tương đương Trợ lý tham mưu nghiệp vụ thuộc Bộ, ngành và tương đương	6
2	Trợ lý tham mưu nghiệp vụ thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ và tương đương	12

Ghi chú: Những bộ phận có máy móc, thiết bị kỹ thuật diện tích lắp đặt máy móc thiết bị kỹ thuật được tính riêng, nơi làm việc cho người điều khiển, vận hành máy móc thiết bị bố trí phù hợp với yêu cầu kỹ thuật.

Bảng 2. Tiêu chuẩn diện tích ở tập thể doanh trại

STT	Đối tượng danh mục	Tiêu chuẩn m ² diện tích/người
1	Người đang làm công tác cơ yếu có mức lương bằng mức lương cấp bậc quân hàm cấp úy và tương đương	6
2	Người đang làm công tác cơ yếu có mức lương bằng mức lương cấp bậc quân hàm Thiếu tá, Trung tá và tương đương	8
3	Người đang làm công tác cơ yếu có mức lương bằng mức lương cấp bậc quân hàm Thượng tá, Đại tá và tương đương	9
4	Người đang làm công tác cơ yếu có mức lương bằng mức lương cấp bậc quân hàm cấp tướng và tương đương	18

Bảng 3. Tiêu chuẩn diện tích một số công trình công cộng và phụ trợ khác trong công sở

STT	Đối tượng danh mục	Tiêu chuẩn m ² sử dụng	Ghi chú
1	Cơ yếu cấp huyện, cơ yếu Đại sứ quán hoặc cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài		
	Phòng mã dịch điện mật	12	
	Phòng điện báo	9	
2	Cơ yếu cấp tỉnh, thành		
	Phòng mã dịch điện mật	18	
	Phòng điện báo	18	
	Phòng huấn luyện kỹ thuật mật mã	18	
	Kho để tài liệu, trang thiết bị kỹ thuật mật mã	18	

STT	Đối tượng danh mục	Tiêu chuẩn m ² sử dụng	Ghi chú
3	Cơ yếu các Bộ, ngành và tương đương		
	Phòng mã dịch điện mật	18 - 36	
	Phòng điện báo	18	
	Phòng huấn luyện kỹ thuật mật mã	18 - 36	
	Kho để tài liệu, trang thiết bị kỹ thuật mật mã	18	
	Phòng giao ban + phòng họp	18	
4	Cơ quan cấp Cục, Vụ và tương đương thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ		
	Phòng Thường trực	18	Chỉ áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị có trụ sở làm việc độc lập
	Phòng tiếp dân	18 - 36	Chỉ áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị có chức năng tiếp dân
	Phòng giao ban + phòng họp	18 - 36	
	Phòng khách	18	
	Phòng Văn thư - bảo mật	18 - 36	
	Phòng lưu trữ hồ sơ, tài liệu	18 - 36	
	Kho tài liệu, trang thiết bị kỹ thuật mật mã	18 - 36	Chỉ áp dụng đối với các Cục
	Phòng truyền thống	36 - 54	Chỉ áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị có trụ sở làm việc độc lập
	Phòng thông tin	18	
	Phòng trực ban	18	

Ghi chú: Các cơ quan, đơn vị làm việc ở 2 cơ sở được vận dụng theo quy định nhưng không được vượt quá tiêu chuẩn nêu trên ở mỗi nơi.

Bảng 4. Tiêu chuẩn diện tích trong nhà ăn tập thể doanh trại

STT	Đối tượng danh mục	Tiêu chuẩn m ² sử dụng/người
1	Người đang làm công tác cơ yếu có mức lương bằng mức lương cấp bậc quân hàm cấp úy, cấp tá và tương đương	2,0
	Khu vực ăn	1,2
	Khu vực chế biến	0,5
	Khu vực phục vụ	0,3
2	Người đang làm công tác cơ yếu có mức lương bằng mức lương cấp bậc quân hàm từ Thiếu tướng và tương đương trở lên	2,2
	Khu vực ăn	1,4
	Khu vực chế biến	0,5
	Khu vực phục vụ	0,3

Bảng 5. Thiết bị vệ sinh

a) Thiết bị vệ sinh nhà ở tập thể

STT	Đối tượng danh mục	Quy mô quân số	Trang bị			
			Tắm	Xí bệ	Tiểu treo	Chậu rửa sứ
1	Người đang làm công tác cơ yếu có mức lương bằng mức lương cấp bậc quân hàm cấp úy và tương đương	6	1	1	1	1
2	Người đang làm công tác cơ yếu có mức lương bằng mức lương cấp bậc quân hàm cấp tá và tương đương	4	1	1	1	1

STT	Đối tượng danh mục	Quy mô quân số	Trang bị			
			Tấm	Xí bệt	Tiểu treo	Chậu rửa sứ
3	Người đang làm công tác cơ yếu có mức lương bằng mức lương cấp bậc quân hàm cấp tướng và tương đương	1	1	1	1	1

Ghi chú: Đơn vị có nữ phải bố trí cho nam, nữ riêng.

b) Thiết bị vệ sinh nhà làm việc

STT	Quy mô quân số	Số lượng người tính cho 1 bộ thiết bị vệ sinh	Thiết bị vệ sinh		
			Xí bệt	Tiểu treo	Chậu rửa sứ
1	≤ 50	25	1	1	1
2	50 - 100	50	2	3	2
3	> 100	100	3	4	3

Ghi chú: Đơn vị có nữ phải bố trí cho nam, nữ riêng.

Danh mục số 4

ĐỊNH MỨC TIÊU CHUẨN DOANH CỤ

(ban hành kèm theo Nghị định số 01/2009/NĐ-CP
ngày 02 tháng 01 năm 2009 của Chính phủ)

Bảng 1. Tiêu chuẩn doanh cụ trong nhà làm việc

STT	Đối tượng danh mục	Tiêu chuẩn/người						
		Bàn làm việc	Ghế tựa	Tủ tài liệu	Bàn họp	Bàn ghế tiếp khách	Mắc áo treo	Đèn bàn
1	Trợ lý cơ yếu các tỉnh, thành, Bộ, ngành và cơ quan, đơn vị thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ (không giữ chức vụ lãnh đạo)	1	2	1			1	
2	Trưởng ban (đội) Cơ yếu đơn vị và tương đương	1	2	1			1	
3	Lãnh đạo cấp Phòng cơ yếu các tỉnh, thành, Bộ, ngành; cấp phòng và tương đương thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ	1	5	1	1	1	1	1
4	Lãnh đạo cấp Cục, Vụ và tương đương thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ	1	7	1	1	1	1	1
5	Lãnh đạo Ban Cơ yếu Chính phủ	1	10	1	1	1	1	1

Ghi chú:

- Quạt trần được bố trí theo định mức 18m²/1 chiếc (hoặc 9m² sử dụng/1 quạt treo tường).

- Phòng làm việc của lãnh đạo Cục, Vụ và tương đương trở lên được lắp máy điều hòa nhiệt độ theo tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành.

- Trong đối tượng 3, bàn họp chỉ bố trí cho cấp trưởng.

- Những đối tượng sử dụng chỗ ở và chỗ làm việc trong cùng một phòng, thì được hưởng cả 2 loại tiêu chuẩn doanh cụ trong nhà ở và nhà làm việc. Riêng tiêu chuẩn về quạt điện, bàn uống nước hoặc tiếp khách, đèn bàn chỉ được hưởng một loại tiêu chuẩn.

Bảng 2. Tiêu chuẩn doanh cụ trong nhà ở tập thể doanh trại

STT	Đối tượng danh mục	Tiêu chuẩn/người						
		Giường cá nhân	Tủ cá nhân	Ghế tựa	Bộ bàn ghế uống nước	Mắc áo treo	Bàn đọc sách	Đèn bàn
1	Người đang làm công tác cơ yếu có mức lương bằng mức lương cấp bậc quân hàm cấp úy và tương đương	1	1		1 bộ/3 người	1		
2	Người đang làm công tác cơ yếu có mức lương bằng mức lương cấp bậc quân hàm Thiếu tá, Trung tá và tương đương	1	1		1 bộ/3 người	1	1 bộ/3 người	1
3	Người đang làm công tác cơ yếu có mức lương bằng mức lương cấp bậc quân hàm Thượng tá, Đại tá và tương đương	1		2	1 bộ/2 người	1		1
4	Người đang làm công tác cơ yếu có mức lương bằng mức lương cấp bậc quân hàm cấp tướng và tương đương	1		2	1 bộ/ người	1		1

Ghi chú:

- Có thể thay thế tủ cá nhân bằng tủ áo 2 hoặc 3 buồng, bảo đảm cho mỗi người một ngăn riêng biệt.

- Đối với lãnh đạo cấp Cục, Vụ và tương đương trở lên nếu bố trí mỗi người sử dụng phòng ở riêng biệt thì đảm bảo cho mỗi người 1 bàn đọc sách, 1 ghế tựa, 1 đèn bàn và bộ bàn ghế uống nước. Riêng người đang làm công tác cơ yếu có mức bằng lương cấp bậc quân hàm Thiếu tướng và tương đương, bộ bàn ghế uống nước được trang bị theo kiểu dáng salon.

- Mỗi phòng ở hoặc diện tích ở tương đương 18 m² được lắp 1 quạt trần. Riêng người làm công tác cơ yếu có mức lương bằng mức lương của cấp bậc quân hàm từ cấp Thượng tá và tương đương trở lên được bảo đảm mỗi người 1 quạt cây thay thế quạt trần.

- Phòng ở của Lãnh đạo Ban Cơ yếu Chính phủ được lắp máy điều hòa nhiệt độ theo tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành.

- Người đang làm công tác cơ yếu có mức lương tương đương từ Thiếu úy trở lên đi học, đào tạo trong các nhà trường của Ngành cơ yếu được hưởng tiêu chuẩn doanh cụ trong phòng ở như sĩ quan cấp úy. Lãnh đạo cấp Cục, Vụ và tương đương trở lên đi học, đào tạo được hưởng tiêu chuẩn doanh cụ như sĩ quan cấp Thiếu tá, Trung tá.

Bảng 3. Tiêu chuẩn doanh cụ trong nhà ở Công vụ

STT	Đối tượng danh mục	Tiêu chuẩn/người						
		Giường cá nhân	Bàn làm việc	Tủ tài liệu	Ghế tựa	Tủ áo	Bộ bàn ghế uống nước	Đèn bàn
1	Lãnh đạo cấp Cục, Vụ và tương đương	1	1	1	4	1	1	1
2	Lãnh đạo Ban Cơ yếu Chính phủ	1	1	1	10	1	1	1

Ghi chú: Bộ bàn ghế uống nước được trang bị theo kiểu dáng salon.

Bảng 4. Định mức tiêu chuẩn doanh cụ trong Phòng trực ban

STT	Đối tượng Danh mục	Bàn làm việc	Bộ bàn nước	Tủ tài liệu	Ghế tựa	Ghế tựa dài	Giường cá nhân	Quạt trần	Mắc áo đựng
	Cấp Cục, vụ và tương đương	1	1	1	2	1	1	1	1

Bảng 5. Định mức tiêu chuẩn doanh cụ trong Phòng Thường trực

STT	Đối tượng danh mục	Bàn làm việc	Tủ tài liệu	Ghế tựa	Quạt trần	Mắc áo đựng	Bàn nước
	Các cơ quan, đơn vị thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ có trụ sở làm việc độc lập	1	1	2	1	1	1

Bảng 6. Định mức tiêu chuẩn doanh cụ trong Phòng tiếp dân

STT	Đối tượng danh mục	Bàn làm việc	Bộ bàn nước	Ghế tựa	Quạt trần	Mắc áo đựng
	Các cơ quan, đơn vị thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ có chức năng tiếp dân	1	1	6	1	1

Bảng 7. Tiêu chuẩn doanh cụ trong Phòng giao ban

STT	Đối tượng danh mục	Bàn họp	Ghế tựa	Bàn nước	Quạt trần	Máy điều hòa	Mắc áo đựng
1	Phòng cơ yếu các Bộ, ngành và tương đương	8	15 - 20	1	2		2
2	Cấp Cục, Vụ và tương đương	15	30	1	3	2	3

Ghi chú:

- Phòng Cơ yếu các Bộ, ngành và tương đương: Phòng giao ban và phòng họp sử dụng chung.
 - Có thể thay thế 1 quạt trần bằng 2 quạt cây hoặc 2 quạt treo tường.
 - Cấp Phòng trang bị bàn họp kích thước 1,2m x 0,6m x 0,75m.
 - Cấp Cục, Vụ và tương đương trang bị bàn họp kích thước 1,2m x 0,6m x 0,75m.
- Có thể sử dụng bộ bàn quây (vuông, chữ nhật, tròn) có tổng chiều dài tương đương với số lượng bàn theo tiêu chuẩn.
- Máy điều hòa không khí theo tiêu chuẩn Việt Nam.

Bảng 8. Tiêu chuẩn doanh cụ Phòng khách

STT	Đối tượng danh mục	Bàn sa lon	Ghế sa lon	Bàn nhỏ (đôn)	Tủ đựng ấm chén	Quạt cây	Điều hòa	Mặc áo đứng
	Cấp Cục, Vụ và tương đương	3	16	8	1	6	2	2

Ghi chú:

- Bàn ghế trong phòng khách được trang bị theo kiểu dáng bàn ghế salon bằng gỗ hoặc salon đệm mút. Bàn nhỏ (đôn) có kích thước 0,4m x 0,4m x 0,45m được bảo đảm bình quân mỗi đôn 2 ghế ngồi.
- Có thể thay thế 3 ghế salon bằng 1 đi văng 3 chỗ ngồi. Đối với phòng khách có diện tích nhỏ, có thể thay thế số lượng ghế salon bằng ghế tựa có đệm để sử dụng cho phù hợp với diện tích phòng khách.
- Máy điều hòa không khí theo tiêu chuẩn Việt Nam.

Bảng 9. Tiêu chuẩn doanh cụ trong Phòng truyền thống

STT	Đối tượng danh mục	Giá đề sách báo	Tủ bày hiện vật	Bục tượng Bác	Quạt trần
	Cơ quan Cục, Vụ và tương đương thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ	2	3	1	12 - 15m ² / cái

Ghi chú: Đối với các đơn vị cơ yếu còn lại, được trang bị 1 tủ bày hiện vật và giá đề sách báo vào phòng họp.

Bảng 10. Tiêu chuẩn doanh cụ trong Phòng Văn thư - Bảo mật

STT	Đối tượng danh mục	Bàn vi tính	Bàn làm việc	Ghế tựa	Giá đề VPP	Tủ tài liệu	Bàn máy photo	Quạt trần
	Cơ quan Cục, Vụ và tương đương thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ	2	2	4	1	2	1	1

Ghi chú:

- Mỗi phòng làm việc của nhân viên văn thư - bảo mật được trang bị 1 bàn uống nước và 1 mắc áo.
- Có thể thay thế 1 quạt trần bằng 2 quạt cây hoặc 2 quạt treo tường.

Bảng 11. Tiêu chuẩn doanh cụ trong Phòng Lưu trữ hồ sơ, tài liệu

STT	Đối tượng danh mục	Bàn vi tính	Bàn khai thác t/liệu	Ghế tựa	Tủ tài liệu	Giá tài liệu	Điều hòa	Quạt Bàn
	Cấp Cục, Vụ và tương đương thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ	1	1	4	2	3	1	1

Ghi chú:

- Bàn làm việc dùng để khai thác tài liệu 1,2 x 2,4 x 0,75.
- Giá để tài liệu được trang bị theo khối lượng tài liệu thực tế.
- Máy điều hòa không khí theo tiêu chuẩn Việt Nam.

Bảng 12. Tiêu chuẩn doanh cụ trong Phòng thông tin

STT	Đối tượng danh mục	Bàn làm việc	Ghế tựa	Điều hòa	Quạt trần	Mắc áo
	Các cơ quan, đơn vị thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ có trụ sở làm việc độc lập	1	2	1	1	1

Ghi chú: Máy điều hòa không khí theo tiêu chuẩn Việt Nam.

Bảng 13. Tiêu chuẩn doanh cụ trong Phòng mã dịch điện mật

STT	Đối tượng danh mục	Bàn làm việc	Ghế tựa	Giá để VPP	Tủ tài liệu	Quạt trần	Điều hòa
1	Phòng mã dịch điện mật cấp huyện và tương đương	1 bàn/người	1 ghế/người	1	1	1	1
2	Phòng mã dịch điện mật cấp tỉnh, thành phố và tương đương	1 bàn/người	1 ghế/người	1	1	1	1
3	Phòng mã dịch điện mật thuộc Bộ, ngành và tương đương	1 bàn/người	1 ghế/người	1	2	1	1

Ghi chú:

- Có thể thay thế 1 quạt trần bằng 2 quạt bàn.
- Máy điều hòa không khí theo tiêu chuẩn Việt Nam.

Bảng 14. Tiêu chuẩn doanh cụ trong Phòng Điện báo

STT	Đối tượng danh mục	Tủ bảo mật	Bàn làm việc	Ghế tựa	Quạt trần	Giường cá nhân	Điều hòa
1	Cơ yếu cấp huyện và tương đương	1	1	1	1	1	1
2	Cơ yếu cấp tỉnh thành và tương đương	1	1	1	1	1	1
3	Cơ yếu các Bộ, ngành và tương đương	1	1	1	1	1 - 2	1

Ghi chú:

- Có thể thay thế 1 quạt trần bằng 2 quạt bàn.
- Máy điều hòa không khí theo tiêu chuẩn Việt Nam.

Bảng 15. Tiêu chuẩn doanh cụ trong Phòng huấn luyện

STT	Đối tượng Danh mục	Bàn làm việc	Ghế tựa	Quạt trần	Bảng	Tủ tài liệu	Điều hòa
1	Phòng Cơ yếu tỉnh, thành và tương đương	1 bàn/người	1 ghế/người	1	1	1	1
2	Phòng Cơ yếu thuộc Bộ, ngành và tương đương	1 bàn /người	1 ghế/người	2	1	2	1

Ghi chú:

- 18 m² được trang bị 1 quạt trần hoặc 1 quạt trần bằng 2 quạt bàn.
- Máy điều hòa không khí theo tiêu chuẩn Việt Nam.

Bảng 16. Tiêu chuẩn doanh cụ trong Kho để tài liệu
và trang thiết bị kỹ thuật mật mã

STT	Đối tượng Danh mục	Bàn làm việc	Ghế tựa	Giá để tài liệu	Quạt trần	Điều hòa
1	Cơ yếu Cấp tỉnh và tương đương	1	1	1	1	1
2	Cơ yếu trực thuộc các Bộ, ngành và tương đương	1	1	2	1	1

Ghi chú:

- Có thể thay thế 1 quạt trần bằng 2 quạt bàn.
- Máy điều hòa không khí theo tiêu chuẩn Việt Nam.

Bảng 17. Tiêu chuẩn doanh cụ trong Nhà ăn

STT	Đối tượng danh mục	Bàn ăn	Bàn ché biến	Bàn chia	Giá để dụng cụ	Hòm (tủ)	Ghế ngồi	Quạt trần	Điều hòa
1	Học sinh cơ yếu hưởng sinh hoạt phí	Loại 1/6 người					1 ghế/ người		
2	Các đối tượng khác	Loại 1/4 người					1 ghế/ người		
3	Nhà ăn các cơ quan, đơn vị thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ		1 - 3	1 - 3	3 - 6	1 - 3	1 ghế/ người	12 - 15 m ² /cái	

Bảng 18. Tiêu chuẩn doanh cụ trong Phòng học

STT	Đối tượng danh mục	Bảng đen (hoặc phóc)	Bục giảng (hoặc bàn giảng viên)	Ghế tựa	Bàn ghế học viên	Quạt trần
	Phòng học	1	1	1	1 học viên/ bộ	12 - 15 m ² /cái

Ghi chú: Các phòng học chuyên dùng khác theo tiêu chuẩn riêng.

Danh mục số 5
ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG ĐIỆN NĂNG
*(ban hành kèm theo Nghị định số 01/2009/NĐ-CP
 ngày 02 tháng 01 năm 2009 của Chính phủ)*

I. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG ĐIỆN NĂNG CHO SINH HOẠT, LÀM VIỆC

1. Điện năng sử dụng cho sinh hoạt, làm việc bao gồm:

- Chiếu sáng, làm mát tại các phòng làm việc, phòng ở và các công trình công cộng và một số công trình phụ trợ khác trong nhà tập thể doanh trại, phục vụ cho sinh hoạt và làm việc;
- Sử dụng cho hoạt động của các thiết bị nghe nhìn để phục vụ sinh hoạt chính trị, văn hóa, tinh thần của người đang làm công tác cơ yếu;
- Sử dụng cho hoạt động của các thiết bị văn phòng được trang bị theo quy định phục vụ làm việc;
- Định mức sử dụng điện năng cho sinh hoạt, làm việc là mức điện năng (số KWh/điện) quy định sử dụng trong một tháng cho 1 người đang làm công tác cơ yếu, học sinh cơ yếu làm việc hành chính theo nhóm cấp bậc, chức vụ để phục vụ cho sinh hoạt và làm việc thường xuyên theo chế độ quy định, cụ thể như sau:

Bảng 1. Định mức sử dụng điện năng cho sinh hoạt, làm việc

STT	Đối tượng	Định mức KWh/người - tháng
1	Người đang làm công tác cơ yếu có mức lương bằng mức lương cấp bậc quân hàm cấp úy và tương đương	17
2	Người đang làm công tác cơ yếu có mức lương bằng mức lương cấp bậc quân hàm cấp tá và tương đương	22
3	Người đang làm công tác cơ yếu có mức lương bằng mức lương cấp bậc quân hàm Thiếu tướng và tương đương	112

Bảng 2. Hệ số điều chỉnh Kdc cho một số nhóm có chức vụ

STT	Đối tượng định mức	Hệ số Kdc	Đối tượng áp dụng hệ số
1	Người đang làm công tác cơ yếu có mức lương bằng mức lương cấp bậc quân hàm cấp úy	1,3	Trưởng ban (đội) cơ yếu đơn vị và tương đương
2	Người đang làm công tác cơ yếu có mức lương bằng mức lương cấp bậc quân hàm cấp tá	1,5 4,7	- Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng - Lãnh đạo cấp Cục, Vụ và tương đương
3	Người đang làm công tác cơ yếu có mức lương bằng mức lương cấp bậc quân hàm Thiếu tướng	2,0 2,2	- Phó Trưởng ban Cơ yếu Chính phủ - Trưởng ban Cơ yếu Chính phủ

2. Phạm vi áp dụng:

- Điện năng sử dụng cho sinh hoạt, làm việc áp dụng cho người đang làm công tác cơ yếu.

- Học sinh trong thời gian đào tạo tại các trường cơ yếu được sử dụng định mức này để tính toán điện năng sử dụng cho sinh hoạt, ngoài ra được áp dụng định mức điện năng Mục III (Định mức sử dụng điện năng cho đào tạo) để tính toán bảo đảm điện cho sử dụng các thiết bị chuyên dùng phục vụ cho dạy và học.

II. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG ĐIỆN NĂNG CHO CÔNG TÁC KHO TÀNG

Điện năng sử dụng cho công tác kho tàng bao gồm:

- Điện năng sử dụng cho các thiết bị tiêu thụ điện để thực hiện các công tác: xuất, nhập, vận chuyển, kiểm tra, bảo đảm, bảo dưỡng các loại vật tư, thiết bị, hàng hoá, sản phẩm mật mã trong các kho tàng của các đơn vị cơ yếu.

- Sử dụng cho chiếu sáng phục vụ làm việc trong kho, chiếu sáng bảo vệ khu vực kho.

- Định mức sử dụng điện năng cho công tác kho tàng là mức điện năng số KWh điện quy định sử dụng trong một tháng cho một đơn vị khối lượng hàng hóa trong kho hoặc trạm để thực hiện các công tác theo nhiệm vụ được giao tại các cơ sở kho tàng.

Bảng 3. Định mức sử dụng điện năng cho công tác kho tàng

STT	Đối tượng danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1	Kho dự trữ quốc gia chuyên ngành cơ yếu	KWh/tấn - tháng	13
2	Kho y tế	KWh/tấn - tháng	13
3	Kho lưu trữ tài liệu KTMM		13
4	Kho lưu trữ hồ sơ cán bộ		13

III. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG ĐIỆN NĂNG CHO ĐÀO TẠO

1. Điện năng sử dụng cho đào tạo bao gồm:

- Bảo đảm cho hoạt động của các trang thiết bị phục vụ đào tạo, nghiên cứu và huấn luyện trong phòng học, giảng đường, phòng thí nghiệm, thư viện, xưởng thực tập tại các trường đào tạo trong ngành Cơ yếu.

- Bảo quản, bảo dưỡng trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy, học tập, nghiên cứu và huấn luyện tập.

- Định mức sử dụng điện năng cho đào tạo là mức điện năng (số KWh) sử dụng trong một tháng trên một học viên phân theo bậc học để thực hiện những nội dung công việc nêu trên.

Bảng 4. Định mức sử dụng điện năng cho đào tạo

STT	Đối tượng	Định mức KWh/tháng	Hệ số điều chỉnh Kdc
1	Học sinh bồi dưỡng nghiệp vụ, chuyên ngành cơ yếu	22	Học sinh là cán bộ lãnh đạo Kdc = 1,5
2	Học sinh trường đại học, trung học nghiệp vụ	14	Học sinh quốc tế, học sinh đào tạo trên đại học Kdc = 1,5

2. Phạm vi áp dụng: người đang làm công tác cơ yếu, học sinh đang huấn luyện, đào tạo tại các trường đào tạo trong ngành Cơ yếu.

IV. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG ĐIỆN NĂNG CHO PHÒNG VÀ KHÁM CHỮA BỆNH

1. Điện năng sử dụng cho phòng và khám chữa bệnh, bao gồm:

- Sử dụng cho các thiết bị hoạt động để thực hiện việc chuẩn đoán, điều trị.
- Sử dụng cho các thiết bị bảo đảm vô trùng, tiệt khuẩn hoạt động.
- Sử dụng cho các thiết bị hoạt động phục vụ nuôi dưỡng bệnh nhân và sinh hoạt của bệnh nhân đang điều trị tại cơ sở y tế các đơn vị và bệnh xá cơ quan Ban Cơ yếu Chính phủ.
- Các thiết bị hoạt động phục vụ cho công tác phòng và khám chữa bệnh theo nhiệm vụ, chương trình, nội dung được giao.
- Bảo đảm cho nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu và các nhiệm vụ đột xuất khác.
- Định mức sử dụng điện năng cho phòng và khám chữa bệnh là mức điện năng số KWh quy định sử dụng trong một tháng quy về cho một giường bệnh và loại hình tổ chức phòng dịch để thực hiện các nội dung công việc nêu trên.

Bảng 5. Định mức sử dụng điện năng cho Phòng và khám chữa bệnh

STT	Đối tượng danh mục	Đơn vị tính	Định mức
	Giường bệnh xá	KWh/1 giường bệnh/tháng	30

2. Phạm vi áp dụng: tính theo số lượng giường bệnh tại bệnh xá của Ban Cơ yếu Chính phủ.

V. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG ĐIỆN NĂNG CHO NHIỆM VỤ KHÁC

Định mức sử dụng điện năng cho các nhiệm vụ khác là mức sử dụng điện năng (số KWh) quy định sử dụng trong một tháng cho các đối tượng, các công việc đặc thù không thuộc các nhiệm vụ đã nêu ở trên, như: an điều dưỡng, đối ngoại, công tác thư viện, bảo tàng, nghiên cứu khoa học công nghệ mật mã, điện bơm nước, lọc nước, trung tâm kiểm soát người ra vào, camera, báo cháy tự động; tổng đài thông tin liên lạc./.